

Số: 15 /2023/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 05 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản
quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;*

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2023 và thay thế Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 13/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục ANCTNB - Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Tổng Thanh Hải

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
(Kèm theo Quyết định số 15 /2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh trong các hoạt động: Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp, vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; cung cấp, chuyển giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị, phương tiện điện tử; kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước; xác minh, xử lý vi phạm; phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước; chế độ thông tin, báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, cơ quan tương đương sở, Ban Quản lý và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức).

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức).

3. Cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến việc tiếp cận, khai thác, sử dụng bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tổ chức cơ sở đảng trong các cơ quan, tổ chức không phải ban hành nội quy bảo vệ bí mật nhà nước riêng, áp dụng theo quy chế, nội quy bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

1. Sử dụng phương tiện, thiết bị, phần mềm chưa được kiểm tra an ninh, an toàn vào công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, trừ phương tiện, thiết bị, phần mềm do lực lượng cơ yếu trang bị; thiết bị vô tuyến điện (micro không dây, bộ đàm...), mạng máy tính, đường truyền trực tuyến trong các hội nghị, hội thảo, cuộc họp, hoạt động có nội dung bí mật nhà nước chưa được mã hóa bằng mật mã cơ yếu.
2. Sử dụng sản phẩm mật mã không do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước.
3. Sửa chữa, nâng cấp máy tính, phương tiện, thiết bị dùng để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước tại các cơ sở dịch vụ mà chưa loại bỏ hoàn toàn bí mật nhà nước trước khi chuyển giao máy tính, phương tiện, thiết bị.
4. Quay phim, chụp ảnh, vẽ sơ đồ địa điểm lưu giữ, chứa đựng bí mật nhà nước khi chưa được người có thẩm quyền quản lý cho phép.
5. Các hành vi khác được quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu, cấp phó được ủy quyền của cơ quan, tổ chức khi ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước.

Cấp phó được ủy quyền có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước đối với thông tin thuộc phạm vi lĩnh vực công tác được ủy quyền, phân công phụ trách (thể hiện trong quy chế làm việc hoặc văn bản phân công nhiệm vụ, phân công công tác hàng năm của cơ quan, tổ chức). Cấp phó được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước người đứng đầu cơ quan, tổ chức, trước pháp luật và không được ủy quyền tiếp cho người khác.
2. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.
3. Trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước:
 - a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất, trình người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hay không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại

Tờ trình, phiếu trình duyệt ký văn bản, tài liệu bí mật nhà nước hoặc văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa bí mật nhà nước và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra. Tài liệu bí mật nhà nước phải đóng dấu “Bản số”, dấu chỉ độ mật trên tất cả tài liệu bí mật nhà nước đã được người có thẩm quyền ký, kể cả bản lưu tại văn thư và lưu tại đơn vị soạn thảo; thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục “nơi nhận” của tài liệu;

Việc xác định được phép hay không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải căn cứ vào mức độ quan trọng của bí mật nhà nước. Quy định "được phép sao, chụp" áp dụng trong trường hợp bí mật nhà nước có phạm vi phổ biến rộng; quy định "không được phép sao, chụp" trong trường hợp cần hạn chế tối đa người tiếp cận, phòng ngừa việc sao, chụp tùy tiện dẫn đến mất, lộ bí mật nhà nước; không cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật nếu xét thấy không sao, chụp vẫn có thể triển khai, thực hiện nội dung bí mật nhà nước. Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định;

Trường hợp các văn bản có tính chất lặp đi lặp lại (như báo cáo chuyên đề, báo cáo định kỳ...) có cùng một độ mật thì người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có thể xác định độ mật một lần cho loại văn bản đó. Trường hợp danh mục bí mật nhà nước dùng làm căn cứ xác định độ mật của bí mật nhà nước của văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng danh mục bí mật nhà nước mới thì người có thẩm quyền tiến hành xác định lại độ mật một lần cho các văn bản có tính chất lặp đi lặp lại theo danh mục bí mật nhà nước mới;

b) Cán bộ, công chức, viên chức khi tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo đề xuất người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này để xác định theo trình tự, thủ tục quy định tại điểm a khoản này hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức để xác định theo thẩm quyền. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ, bảo đảm không để xảy ra lộ, mất trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

4. Đối với dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước do các cơ quan, tổ chức tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, khi trình phê duyệt phải xác định độ mật và đóng dấu ký hiệu độ mật tương ứng với độ mật đề xuất tại văn bản, tờ trình của cơ quan, tổ chức mình (kèm theo dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước), không đóng dấu chỉ độ mật trên dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước khi chưa được người có thẩm quyền quyết định độ mật và ký ban hành văn bản.

Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước khi gửi phải có văn bản yêu cầu nơi nhận có trách nhiệm bảo vệ nội dung dự thảo, bảo đảm không để xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước.

5. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu dấu “Bản số”, mẫu “Văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa bí mật nhà nước”, mẫu dấu ký hiệu độ mật thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 24/2020/TT-BCA).

Điều 6. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật gồm:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (cho phép sao, chụp đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực công tác, đơn vị, địa bàn được phân công phụ trách).

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người đứng đầu các sở, cơ quan tương đương sở, Ban Quản lý và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Người đứng đầu các đơn vị cấp phòng và tương đương thuộc cơ quan, tổ chức quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này quyết định việc ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện bằng văn bản (thể hiện trong quy chế làm việc, văn bản ủy quyền, phân công công tác hoặc nội quy bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức), trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền. Cấp phó được ủy quyền chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước người đứng đầu cơ quan, tổ chức, trước pháp luật và không được ủy quyền tiếp cho người khác.

5. Chỉ được tiến hành sao chụp từ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có giá trị pháp lý (bản gốc, bản chính, bản sao y, bản trích sao được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thể thức, kỹ thuật quy định).

6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 (trong trường hợp được ủy quyền) Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước phải đóng dấu “Bản sao số” ở trang đầu và dấu “Bản sao bí mật nhà nước” ở trang cuối của tài liệu, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền sao, chữ ký, họ tên của người có thẩm quyền và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có). Bản sao không phải đóng thêm dấu chỉ độ mật bằng mực màu đỏ;

Trường hợp sao thành nhiều bản có thể thực hiện nhân bản từ bản sao đầu tiên đã có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu “Bản sao số”, “Bản sao bí mật nhà nước”, ghi hình thức sao, thời gian, số lượng, nơi nhận bản sao. Sau đó đóng dấu của cơ quan, tổ chức trên các bản sao. Đối với cơ quan, tổ chức không có con dấu riêng thì người có thẩm quyền ký trực tiếp tại mẫu dấu “Bản sao bí mật nhà nước”;

Trường hợp sao thành nhiều bản có thể thực hiện nhân bản từ bản sao đầu tiên đã có chữ ký của người có thẩm quyền, đã đóng dấu “Bản sao số”, “Bản sao bí mật nhà nước”, ghi đầy đủ nội dung hình thức sao, thời gian, số lượng, nơi nhận bản sao. Sau đó photocopy đủ số lượng đã được duyệt ký, đóng dấu tròn của cơ quan, tổ chức bằng mực màu đỏ trên các bản sao. Đối với cơ quan, tổ chức không có con dấu riêng thì người có thẩm quyền ký trực tiếp tại dấu “Bản sao bí mật nhà nước”;

c) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu “Văn bản trích sao”, trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức. Bản trích sao phải đóng dấu chỉ độ mật tương ứng với tài liệu trích sao;

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có “Văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

đ) Việc sao, chụp phải ghi nhận vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý và theo dõi.

7. Tài liệu bí mật nhà nước được số hóa thành bản ảnh phải thực hiện việc

chụp theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều này. Bản ảnh tài liệu bí mật nhà nước khi in ra giấy phải thực hiện theo quy định về sao tài liệu bí mật nhà nước quy định tại Điều này.

8. Việc sao, chụp điện mật thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

9. Mẫu dấu “Bản sao số”, “Bản sao bí mật nhà nước”; mẫu “Văn bản trích sao”; mẫu “Văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”; mẫu “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 7. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; văn thư các cơ quan, tổ chức thực hiện. Cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước chỉ vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi được lãnh đạo, các cơ quan, tổ chức chỉ đạo (bằng văn bản).

2. Trường hợp vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước và các quy định pháp luật về bưu chính có liên quan.

3. Việc chuyển, nhận sản phẩm mật mã, văn bản điện tử có nội dung bí mật nhà nước trên mạng Internet, mạng máy tính (mạng nội bộ, mạng diện rộng) và mạng viễn thông được thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện việc giao, nhận, vận chuyển, đăng ký, chuyên giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 26/2020/NĐ-CP).

Điều 8. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng trong phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn và phải bảo vệ trong thời gian

mang ra khỏi nơi lưu giữ. Đối với tài liệu độ Tuyệt mật, Tối mật phải bố trí tối thiểu hai người quản lý, bảo vệ; người được giao nhiệm vụ quản lý, bảo vệ không được thoát ly khỏi tầm kiểm soát đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong toàn bộ quá trình mang ra khỏi nơi lưu giữ; các tổ chức, cá nhân mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải ưu tiên bố trí phương tiện vận chuyển đảm bảo an toàn, không được ký gửi dịch vụ chuyển phát thông thường, trường hợp bắt buộc ký gửi dịch vụ phải lựa chọn dịch vụ đảm bảo an toàn, bí mật theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy chế này. Nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

4. Việc xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại Điều 14 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 5 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh soạn thảo, ban hành, tạo ra. Các cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ được cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước do cơ quan, tổ chức mình chủ trì soạn thảo, ban hành, tạo ra.

2. Trường hợp có nhu cầu cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan, tổ chức đó trước khi thực hiện.

3. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;

b) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật;

c) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật.

4. Trình tự, thủ tục đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức trực thuộc soạn thảo, ban hành, tạo ra. Trường hợp có nhu cầu cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác phải được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan, tổ chức đó trước khi thực hiện.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật.

3. Các cơ quan, tổ chức chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước và nghiên cứu nội dung bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao, mục đích sử dụng, sự cần thiết của việc cung cấp, chuyển giao; đồng thời tham khảo ý kiến của Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan (trường hợp liên quan đến hoạt động đầu tư, dự án, viện trợ, tài trợ có yếu tố nước ngoài phải tham khảo ý kiến của Sở Ngoại vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan, tổ chức tiếp nhận, thực hiện, thụ hưởng dự án) trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Trình tự, thủ tục đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước:

a) Trường hợp không có yếu tố nước ngoài, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 9 Quy chế này quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp theo từng độ mật;

b) Trường hợp có yếu tố nước ngoài, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải được thể hiện bằng văn bản.

Trường hợp cuộc họp trong nội bộ các cơ quan, tổ chức có tính chất lặp đi lặp lại (như họp giao ban, họp định kỳ...), nội dung có cùng một độ mật thì người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này quyết định một lần và quy định cụ thể trong nội quy bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức.

3. Phòng họp, hội trường, phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải được lực lượng Công an nhân dân (Cục Kỹ thuật nghiệp vụ - Bộ Công an hoặc Công an tỉnh) kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, sử dụng trừ phương tiện, thiết bị do lực lượng cơ yếu trang bị.

4. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu.

5. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

6. Điều kiện, yêu cầu tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước, thành phần tham dự và phương án bảo vệ thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 12. Bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin bí mật nhà nước

1. Các thiết bị, phương tiện, phần mềm, ứng dụng dùng để soạn thảo, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại các cơ quan, tổ chức phải được kiểm tra an ninh, an toàn, dán tem “đảm bảo an ninh thông tin” trước khi đưa vào sử dụng hoặc sau khi được nâng cấp, sửa chữa, bổ sung, thay thế.

2. Các cơ quan, tổ chức phải bố trí một số máy vi tính không kết nối mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông để soạn thảo, lưu giữ văn bản, tài liệu, thông tin có nội dung bí mật nhà nước. Máy tính dùng để soạn thảo bí mật nhà nước đặt ở nơi an toàn; tập tin, văn bản điện tử được lưu giữ trong các thiết bị lưu trữ ngoài không có chức năng kết nối mạng, thu phát tín hiệu (đĩa CD, USB, ổ cứng di động...) và được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp. Trường hợp không có thiết bị lưu giữ ngoài thì máy tính soạn thảo phải được đặt mã khóa bảo vệ, mã hóa ổ cứng hoặc tập tin nhằm đảm bảo an toàn, chống truy cập trái phép, thu thập, tiêu hủy bí mật nhà nước.

Máy vi tính dùng để soạn thảo, lưu giữ, đăng ký bí mật nhà nước hoặc thiết bị điện tử lưu giữ thông tin bí mật nhà nước nếu bị hư hỏng, cần sửa chữa phải do cán bộ công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức thực hiện. Nếu thuê dịch vụ bên ngoài phải tháo rời toàn bộ ổ cứng lưu giữ dữ liệu và niêm phong, quản lý tại cơ quan, tổ chức; giám sát chặt chẽ trong quá trình sửa chữa, sau khi sửa chữa xong phải kiểm tra, dán tem “đảm bảo an ninh thông tin” trước khi sử dụng.

3. Các phương tiện, thiết bị soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước bị hỏng, không có khả năng sửa chữa, phục hồi hoặc lạc hậu, không còn nhu cầu sử dụng phải được bảo quản hoặc xử lý tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, không được cho tặng hoặc bán thanh lý.

4. Các cơ quan đơn vị chủ động liên hệ, phối hợp với Công an tỉnh trong công tác kiểm tra an ninh, an toàn thiết bị, phương tiện, phần mềm, ứng dụng sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước nhằm phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động thu thập bí mật nhà nước (trừ thiết bị, phương tiện, phần mềm, ứng dụng do lực lượng cơ yếu trang bị).

Điều 13. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước được tiến hành định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật, yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tiến hành kiểm tra định kỳ 01 năm một lần và kiểm tra đột xuất về công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Việc kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước xét thấy cần thiết phải tiến hành kiểm tra hoặc theo yêu cầu, đề nghị của Bộ Công an, Tỉnh ủy hoặc cơ quan chức năng. Quá trình kiểm tra phát hiện vi phạm phải xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm thực hiện việc tự kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước đối với các bộ phận, cá nhân thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và khiếu nại, tố cáo.

4. Công an tỉnh có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức về nghiệp vụ bảo vệ bí mật nhà nước trong kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước khi có đề nghị.

Điều 14. Xác minh, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành xác minh, làm rõ các vụ việc có liên quan đến làm mất, làm lộ, thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy bí mật nhà nước trái pháp luật liên quan đến các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc bí mật nhà nước do UBND tỉnh ban hành, quản lý và đề xuất hình thức xử lý đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo với Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước hoặc vi phạm pháp luật nghiêm trọng về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để phối hợp xử lý, khắc phục, xác minh làm rõ.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm xử lý kỷ luật đối với đối với các bộ phận, cá nhân vi phạm các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền, phân công, phân cấp và quy định của Đảng, Nhà nước về xử lý kỷ luật đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 15. Phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước thuộc Phòng Hành chính - Tổ chức.

2. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phân công người kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước tại bộ phận văn phòng, hành chính, tổng hợp (ưu tiên lựa chọn trong số công chức, viên chức làm công tác tham mưu, tổng hợp, văn thư, lưu trữ).

Đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, trường hợp không thể bố trí công chức, viên chức kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước thì có thể lựa chọn người thuộc diện hợp đồng lao động kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước (nếu người đó đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP).

3. Việc phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước phải thực hiện bằng văn bản, được lưu giữ tại các đơn vị, đồng thời gửi về Công an tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ) để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

4. Trách nhiệm của cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước:

a) Nghiên cứu, đề xuất, tham mưu người đứng đầu cơ quan, tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy chế, nội quy bảo vệ bí mật nhà nước và thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức theo quy định tại các Điều 24, 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện nghiêm túc, kịp thời các yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước các cấp. Phối hợp trong công tác phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với các vi phạm về bảo vệ bí mật nhà nước khi có yêu cầu của người có thẩm quyền.

Điều 16. Chế độ thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý, gửi về Công an tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ) để tổng hợp, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Công an theo thời hạn như sau:

a) Định kỳ một năm một lần, cơ quan, tổ chức báo cáo sơ kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước trước ngày 05 tháng 11 hàng năm;

b) Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo: Tính từ ngày 01 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 01 tháng 11 của kỳ báo cáo;

c) Năm năm một lần, cơ quan, tổ chức tổng kết tình hình, công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Thời gian báo cáo thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Công an tỉnh;

d) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo yêu cầu của Bộ Công an, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

3. Công an tỉnh có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng kết 05 năm một lần, sơ kết 01 năm một lần về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý; quản lý việc đăng ký, thống kê bí mật nhà nước và bảo quản, lưu giữ bí mật nhà nước thuộc phạm vi ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Phối hợp kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này của các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Phối hợp với Công an tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản chuyên ngành liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, phù hợp với các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Công an tỉnh

a) Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chuyên ngành liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước; chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức các cuộc kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Chủ trì tổ chức xác minh làm rõ các vụ mất, lộ bí mật nhà nước. Đề xuất việc xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm và thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả do mất, lộ bí mật nhà nước;

c) Chủ trì sơ kết một năm và tổng kết năm năm một lần công tác bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật; phối hợp, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Phối hợp với các Cục nghiệp vụ Bộ Công an tiến hành kiểm tra an ninh, an toàn thông tin đối với các phương tiện, thiết bị phục vụ công tác của các cơ quan, tổ chức nhằm phòng ngừa các hoạt động thu thập bí mật nhà nước (trừ các thiết bị, phương tiện do lực lượng cơ yếu trang bị);

e) Chủ trì đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đảm bảo an toàn, bảo mật đối với Cổng thông tin điện tử tỉnh Lai Châu và các Trang thông tin điện tử của các cơ quan, tổ chức; hệ thống cơ sở dữ liệu, mạng thông tin, ứng dụng, phần mềm, máy chủ, máy trạm, đường truyền trực tuyến đã được trang bị, sử dụng tại các cơ quan, tổ chức;

b) Là đầu mối tiếp nhận, xử lý thông tin và giải quyết về sự cố về an toàn thông tin, mã độc, lỗ hổng bảo mật tại các hệ thống mạng máy tính, máy tính của các cơ quan, tổ chức. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có biện pháp đảm bảo an toàn thông tin, phòng ngừa việc lộ, mất bí mật nhà nước trên môi trường mạng.

4. Sở Nội vụ

a) Tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân trong đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác văn thư, lưu trữ, đảm bảo tiêu chuẩn quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ;

b) Chủ trì công tác giải mật đối với bí mật nhà nước thuộc lưu trữ lịch sử theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

c) Phối hợp với Công an tỉnh thực hiện quy trình, thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định;

d) Phối hợp tham mưu xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định.

5. Sở Tài chính

Căn cứ đề xuất của Công an tỉnh và các cơ quan, tổ chức liên quan tham mưu cho UBND tỉnh kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo phân cấp, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương. Hướng dẫn thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật trong việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, tổ chức và phạm vi quản lý.

Căn cứ vào Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm ban hành nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý.

3. Ngoài các nội dung quy định tại Quy chế này, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện nghiêm các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Khi những văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì những nội dung liên quan quy định trong Quy chế này sẽ được thay đổi, áp dụng theo các văn bản mới.

5. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, bất cập, các cơ quan, tổ chức thông tin về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 19. Khen thưởng

Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét khen thưởng về công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có một trong thành tích sau đây:

1. Phát hiện, tố giác, phối hợp, giúp đỡ cơ quan chức năng xác minh, điều tra làm rõ hành vi làm mất, lộ, thu thập, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.

2. Khắc phục khó khăn, nguy hiểm để bảo vệ an toàn tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; địa điểm lưu giữ, bảo quản bí mật nhà nước.

3. Tìm được tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bị mất; ngăn chặn hoặc hạn chế được hậu quả do việc làm mất, lộ, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước do người khác gây ra.

4. Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các sáng kiến, giải pháp hữu ích, tạo chuyển biến tích cực, hiệu quả rõ nét trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Người được phân công thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, trực tiếp quản lý, bảo quản bí mật nhà nước từ 05 năm trở lên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tham mưu, giúp việc, thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước theo chức trách nhiệm vụ được giao (việc khen thưởng thực hiện tại các dịp tổng kết định kỳ 05 năm thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước).

Điều 20. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật./.
